# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

# CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI SÀI GÒN

# MỤC LỤC


| | | Trang |
|---|---|---|
| 1. | Mục lục | 1 |
| 2. | Báo cáo của Hội đồng quản trị | 2 - 4 |
| 3. | Báo cáo kiểm toán | 5 |
| 4. | Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 | 6 - 9 |
| 5. | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 | 10 |
| 6. | Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 | 11 - 12 |
| 7. | Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 | 13 - 30 |
| 8. | Phụ lục | 31 - 34 |


**********

# BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán.

## Khái quát về Công ty

Công ty cổ phần hàng hải Sài Gòn là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty hàng hải Sài Gòn theo Quyết định số 538/2002/QĐ-BGTVT ngày 01 tháng 3 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103000942, đăng ký lần đầu ngày ngày 15 tháng 4 năm 2002 và đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 17 tháng 02 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

| Cổ đông | Số tiền (VND) | Tỷ lệ (%) |
|---|---|---|
| Tổng Công ty hàng hải Việt Nam | 4.374.000.000 | 10,15 |
| Các cổ đông khác | 38.721.500.000 | 89,85 |
| **Cộng** | **43.095.500.000** | **100,00** |

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : 422 Nguyễn Tất Thành, phường 8, quận 4, TP. Hồ Chí Minh.
Điện thoại : (84-8)38.261.627
Fax : (84-8)39.404.300
Mã số thuế : 0302590764

Các đơn vị trực thuộc:

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|
| Chi nhánh Hà Nội | Số 15B tổ 20, phường Văn Chương, quận Đống Đa, TP. Hà Nội |
| Chi nhánh Hải Phòng | Phòng 1-2 tầng 7, Toà nhà Thành Đạt, 3 Lê Thánh Tôn, quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng |
| Chi nhánh Cần Thơ | 27 Lê Hồng Phong, phường Trà Nóc, TP. Cần Thơ |
| Văn phòng đại diện tại An Giang | Quốc lộ 91, phường Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang |

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: Dịch vụ môi giới hàng hải, đại lý tàu biển; Chế biến, xuất khẩu nông thủy hải sản; Xây dựng kết cấu hạ tầng dân dụng và bến cảng; Đóng mới, sửa chữa các loại rờ móoc, container, tàu, thuyền, xà lan, ca nô; Kinh doanh kho bãi; Kinh doanh nhà ở; Dịch vụ nhà đất; Môi giới bất động sản; Cho thuê văn phòng; Dịch vụ cung ứng tàu biển; Vận tải đa phương thức (đường biển, đường sông, đường bộ); Khai thác cảng; Mua bán sửa chữa xe ô tô và các loại máy móc; Bảo dưỡng và phụ tùng xe ô tô các loại; Đại lý container; Đại lý giao nhận hàng hóa bằng đường biển, hàng không, đường bộ; Xếp dỡ hàng hóa; Khai thác và cho thuê tàu biển; Kinh doanh vận tải hàng hóa đường biển.

## Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình hoạt động của Công ty

Năm nay, doanh thu và lợi nhuận của Công ty đều gia tăng so với năm trước chủ yếu là do hoạt động kinh doanh có hiệu quả ở tất cả các lĩnh vực. Công ty tiếp tục cải thiện dịch vụ cung cấp cho khách hàng để giữ được khách hàng truyền thống đồng thời khai thác thêm khách hàng mới.

## Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 30).

**Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Hội đồng quản trị khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2014 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý**

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

***Hội đồng quản trị***

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|---|---|---|---|
| Ông Nguyễn Xuân Phú | Chủ tịch | 06 tháng 6 năm 2012 | - |
| Bà Nguyễn Thị Vân Anh | Thành viên | 26 tháng 5 năm 2012 | - |
| Ông Nguyễn Minh Thắng | Thành viên | 26 tháng 5 năm 2012 | - |
| Ông Trần Văn Hân | Thành viên | 26 tháng 5 năm 2012 | - |
| Ông Nguyễn Thanh Tùng | Thành viên | 26 tháng 5 năm 2012 | - |

***Ban kiểm soát***

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|---|---|---|---|
| Ông Hoàng Văn Khương | Trưởng ban | 26 tháng 5 năm 2012 | - |
| Ông Nguyễn Vĩnh Hà | Thành viên | 26 tháng 5 năm 2012 | - |
| Bà Phạm Thị Huệ | Thành viên | 26 tháng 5 năm 2012 | - |

***Ban Tổng Giám đốc***

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|---|---|---|---|
| Bà Nguyễn Thị Vân Anh | Tổng Giám đốc | 01 tháng 3 năm 2012 | - |
| Ông Bạch Thái Dũng | Phó Tổng Giám đốc | 16 tháng 5 năm 2006 | - |
| Ông Nguyễn Xuân Cường | Phó Tổng Giám đốc | 14 tháng 4 năm 2013 | - |

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, A&C bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cổ phần hàng hải Sài Gòn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính

Thay mặt Hội đồng quản trị,

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI SÀI GÒN

**Nguyễn Thị Vân Anh**
**Thành viên Hội đồng quản trị**

Ngày 30 tháng 3 năm 2015

BAKER TILLY
A&C
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C
A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Headquarters : 2 Truong Son St., W. 2, Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 3 5472972 - Fax: (84.8) 3 5472970
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 0409/2015/BCTC-KTTV

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI SÀI GÒN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần hàng hải Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2015, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần hàng hải Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C**

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A & C Q.TÂN BÌNH-T.P HỒ CHÍ MINH

**Lý Quốc Trung - Phó Tổng Giám đốc**
*Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0099-2013-008-1*

**Lê Thị Thu Nga - Kiểm toán viên**
*Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1182-2013-008-1*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2015

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

## Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **23.988.607.163** | **17.516.734.503** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **V.1** | **3.012.874.031** | **1.766.880.023** |
| 1. Tiền | 111 | | 3.012.874.031 | 712.880.023 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 1.054.000.000 |
| **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **-** | **-** |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | - | - |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **19.173.251.872** | **14.262.575.315** |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | V.2 | 16.842.604.222 | 12.255.524.556 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | - | - |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | V.3 | 3.216.175.894 | 2.501.139.453 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | V.4 | (885.528.244) | (494.088.694) |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | | **3.439.552** | **12.093.802** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 3.439.552 | 12.093.802 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **1.799.041.708** | **1.475.185.363** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.5 | 713.279.803 | 558.175.503 |
| 2. Thuế gía trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 208.663.391 | 472.207.896 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | 7.343.837 | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 157 | | - | - |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | V.6 | 869.754.677 | 444.801.964 |

**Bảng cân đối kế toán** (tiếp theo)

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **B - TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **25.355.752.618** | **23.846.208.090** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | | - | - |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **23.197.345.397** | **21.366.722.956** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.7 | 21.554.953.852 | 20.804.765.956 |
| *Nguyên giá* | *222* | | *42.064.448.333* | *39.734.266.897* |
| *Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(20.509.494.481)* | *(18.929.500.941)* |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| *Nguyên giá* | *225* | | - | - |
| *Giá trị hao mòn lũy kế* | *226* | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| *Nguyên giá* | *228* | | - | - |
| *Giá trị hao mòn lũy kế* | *229* | | - | - |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.8 | 1.642.391.545 | 561.957.000 |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **240** | | - | - |
| Nguyên giá | 241 | | - | - |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | - | - |
| **IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **557.784.472** | **557.784.472** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | V.9 | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | - | - |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | V.10 | (942.215.528) | (942.215.528) |
| **V. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **1.600.622.749** | **1.921.700.662** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.11 | 1.324.443.749 | 1.645.521.662 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.12 | - | - |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | V.13 | 276.179.000 | 276.179.000 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **49.344.359.781** | **41.362.942.593** |

**Bảng cân đối kế toán** (tiếp theo)

| | NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **A -** | **NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **23.133.430.482** | **21.923.955.748** |
| **I.** | **Nợ ngắn hạn** | **310** | | **22.698.770.482** | **21.485.295.748** |
| 1. | Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.14 | 3.700.000.000 | 2.500.000.000 |
| 2. | Phải trả người bán | 312 | V.15 | 6.920.029.138 | 7.128.479.364 |
| 3. | Người mua trả tiền trước | 313 | V.16 | 481.116.905 | 470.389.353 |
| 4. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.17 | 434.796.925 | 2.192.423.984 |
| 5. | Phải trả người lao động | 315 | V.18 | 2.086.652.420 | 1.042.298.112 |
| 6. | Chi phí phải trả | 316 | V.19 | 367.187.993 | 400.052.727 |
| 7. | Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8. | Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | - | - |
| 9. | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.20 | 8.705.107.216 | 7.398.740.923 |
| 10. | Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | V.21 | 3.879.885 | 352.911.285 |
| 12. | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 327 | | - | - |
| **II.** | **Nợ dài hạn** | **330** | | **434.660.000** | **438.660.000** |
| 1. | Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. | Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| 3. | Phải trả dài hạn khác | 333 | V.22 | 434.660.000 | 438.660.000 |
| 4. | Vay và nợ dài hạn | 334 | | - | - |
| 5. | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| 6. | Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | - | - |
| 7. | Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| 8. | Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | - | - |
| 9. | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | - | - |
| **B -** | **NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **26.210.929.299** | **19.438.986.845** |
| **I.** | **Vốn chủ sở hữu** | **410** | | **26.210.929.299** | **19.438.986.845** |
| 1. | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | V.23 | 43.095.500.000 | 43.095.500.000 |
| 2. | Thặng dư vốn cổ phần | 412 | V.23 | 21.580.010.000 | 21.580.010.000 |
| 3. | Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 4. | Cổ phiếu quỹ | 414 | | - | - |
| 5. | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | - |
| 7. | Quỹ đầu tư phát triển | 417 | V.23 | 8.023.053.957 | 8.023.053.957 |
| 8. | Quỹ dự phòng tài chính | 418 | V.23 | 2.950.576.585 | 2.950.576.585 |
| 9. | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| 10. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | V.23 | (49.438.211.243) | (56.210.153.697) |
| 11. | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 421 | | - | - |
| 12. | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | - | - |
| **II.** | **Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | - | - |
| 1. | Nguồn kinh phí | 432 | | - | - |
| 2. | Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 433 | | - | - |
| | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **49.344.359.781** | **41.362.942.593** |

# CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1. | Tài sản thuê ngoài | | - | - |
| 2. | Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | - | - |
| 3. | Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | - | - |
| 4. | Nợ khó đòi đã xử lý | | 3.357.316.634 | 3.357.316.634 |
| 5. | Ngoại tệ các loại: Dollar Mỹ (USD) | | 32.179,75 | 7.664,04 |
| 6. | Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | - | - |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2015

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Tiến Hà | Đoàn Thị Hảo | Nguyễn Thị Vân Anh |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
**Năm 2014**

Đơn vị tính: VND

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|---|
| 1. | **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | 01 | VI.1 | 105.434.152.895 | 84.337.401.067 |
| 2. | **Các khoản giảm trừ doanh thu** | 02 | VI.1 | - | - |
| 3. | **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | 10 | VI.1 | 105.434.152.895 | 84.337.401.067 |
| 4. | **Giá vốn hàng bán** | 11 | VI.2 | 93.133.896.444 | 78.471.829.589 |
| 5. | **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | 20 | | 12.300.256.451 | 5.865.571.478 |
| 6. | **Doanh thu hoạt động tài chính** | 21 | VI.3 | 91.142.842 | 132.052.981 |
| 7. | **Chi phí tài chính** | 22 | VI.4 | 408.000.466 | 423.627.629 |
| | Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 390.788.895 | 380.650.721 |
| 8. | **Chi phí bán hàng** | 24 | VI.5 | 1.258.600.227 | 1.255.874.936 |
| 9. | **Chi phí quản lý doanh nghiệp** | 25 | VI.6 | 3.705.006.606 | 2.802.359.598 |
| 10. | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | 30 | | 7.019.791.994 | 1.515.762.296 |
| 11. | **Thu nhập khác** | 31 | VI.7 | 1.322.085.584 | 2.135.993.026 |
| 12. | **Chi phí khác** | 32 | VI.8 | 1.569.935.124 | 162.214.810 |
| 13. | **Lợi nhuận khác** | 40 | | (247.849.540) | 1.973.778.216 |
| 14. | **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | 50 | | 6.771.942.454 | 3.489.540.512 |
| 15. | **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | 51 | V.17 | - | - |
| 16. | **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại** | 52 | V.12 | - | - |
| 17. | **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | 60 | | 6.771.942.454 | 3.489.540.512 |
| 18. | **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | 70 | VI.9 | 1.571 | 810 |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2015

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Tiến Hà | Đoàn Thị Hảo | Nguyễn Thị Vân Anh |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

**(Theo phương pháp gián tiếp)**

**Năm 2014**

Đơn vị tính: VND

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|---|
| **I.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| *1.* | ***Lợi nhuận trước thuế*** | ***01*** | | ***6.771.942.454*** | ***3.489.540.512*** |
| *2.* | ***Điều chỉnh cho các khoản:*** | | | | |
| - | Khấu hao tài sản cố định | 02 | V.7 | 2.810.094.846 | 2.584.786.008 |
| - | Các khoản dự phòng | 03 | V.4 | 391.439.550 | - |
| - | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | VI.3 | (12.264.837) | 32.138.193 |
| - | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | VI.7,VI.8 | (324.381.468) | (58.525.262) |
| - | Chi phí lãi vay | 06 | VI.4 | 390.788.895 | 380.000.004 |
| *3.* | ***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | ***08*** | | ***10.027.619.440*** | ***6.427.939.455*** |
| - | Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (5.470.868.152) | (3.249.131.173) |
| - | Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 8.654.250 | 18.748.045 |
| - | Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | 354.506.134 | 225.825.494 |
| - | Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 653.201.055 | (558.911.766) |
| - | Tiền lãi vay đã trả | 13 | VI.4 | (390.788.895) | (380.000.004) |
| - | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | - | - |
| - | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | 60.000.000 | - |
| - | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | | (405.031.400) | (40.000.000) |
| | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | | ***4.837.292.432*** | ***2.444.470.051*** |
| **II.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | V.7, V.8 | (5.269.699.625) | (2.336.663.637) |
| 2. | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | VI.7 | 466.136.364 | 127.272.727 |
| 3. | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | 69.347 |
| 5. | Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. | Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | - | 11.452.552 |
| | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | | ***(4.803.563.261)*** | ***(2.197.869.011)*** |

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|---|
| **III.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1. | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. | Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | V.14 | 1.700.000.000 | - |
| 4. | Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | V.14 | (500.000.000) | - |
| 5. | Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | | ***1.200.000.000*** | - |
| | **Lưu chuyển tiền thuần trong năm** | **50** | | **1.233.729.171** | **246.601.040** |
| | **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | **V.1** | **1.766.880.023** | **1.552.417.176** |
| | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 12.264.837 | (32.138.193) |
| | **Tiền và tương đương tiền cuối năm** | **70** | **V.1** | **3.012.874.031** | **1.766.880.023** |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2015

| | | |
|---|---|---|
| **Nguyễn Tiến Hà** | **Đoàn Thị Hảo** | **Nguyễn Thị Vân Anh** |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
**Năm 2014**

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ.

3. **Ngành nghề kinh doanh** : Dịch vụ cung ứng tàu biển, môi giới hàng hải, đại lý tàu biển. Đại lý container; vận tải đa phương thức (đường biển, đường sông, đường bộ); đại lý giao nhận hàng hóa đường biển, hàng không, đường bộ và cho thuê tàu quốc tế.

4. **Nhân viên**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 Công ty có 109 nhân viên đang làm việc (cuối năm trước là 121 nhân viên).

5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**
Năm nay, doanh thu và lợi nhuận của Công ty đều gia tăng so với năm trước chủ yếu là do hoạt động kinh doanh có hiệu quả ở tất cả các lĩnh vực. Công ty tiếp tục cải thiện dịch vụ cung cấp cho khách hàng để giữ được khách hàng truyền thống đồng thời khai thác thêm khách hàng mới.

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 Bộ Tài chính đã ban hành các Thông tư sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.
- Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất thay thế cho các hướng dẫn liên quan đến lập Báo cáo tài chính hợp nhất tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Các quy định của các Thông tư này được áp dụng cho việc ghi sổ, lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2015 trở đi.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

### 3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

## 5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

| Loại tài sản cố định | Số năm |
|---|---|
| Máy móc và thiết bị | 07 - 15 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 04 |

## 6. Tài sản thuê hoạt động

***Công ty là bên cho thuê***

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

***Công ty là bên đi thuê***

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

## 7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**8. Đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Khi thanh lý khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

**9. Chi phí trả trước dài hạn**

***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

***Chi phí sửa chữa***

Chi phí vật tư sửa chữa xe, sửa chữa tàu. Chi phí này được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

**10. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

**11. Trợ cấp thôi việc**

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Mức chi trả trợ cấp thôi việc bằng $^1/_2$ tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 01 năm làm việc đối với thời gian người lao động không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp.

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

**12. Nguồn vốn kinh doanh**

***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

**13. Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

**14. Trích lập các quỹ**

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

**15. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**16. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2014 : 21.360 VND/USD
31/12/2013 : 21.085 VND/USD

## 17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

## 18. Tài sản tài chính

***Phân loại tài sản tài chính***

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty chỉ có nhóm các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

***Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính***

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

## 19. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

***Nợ phải trả tài chính***

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

*Công cụ vốn chủ sở hữu*
Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

**20. Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**21. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**22. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 289.574.150 | 116.928.949 |
| Tiền gửi ngân hàng | 2.723.299.881 | 595.951.074 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | - | 1.054.000.000 |
| **Cộng** | **3.012.874.031** | **1.766.880.023** |

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng.

### 2. Phải thu khách hàng

Phải thu khách hàng về cung cấp dịch vụ.

### 3. Các khoản phải thu khác

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Phải thu phí quản lý tàu SHC | - | 776.649.358 |
| Ứng trước tiền cho các nhà cung cấp dịch vụ tàu | 2.487.614.114 | 1.064.082.383 |
| Phải thu khác | 728.561.780 | 660.407.712 |
| **Cộng** | **3.216.175.894** | **2.501.139.453** |

## 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán | 885.528.244 | 494.088.694 |
| - *Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 01 năm* | - | - |
| - *Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm* | - | *122.729.000* |
| - *Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm* | *240.021.400* | *111.908.456* |
| - *Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên* | *645.506.844* | *273.178.344* |
| **Cộng** | **885.528.244** | **494.088.694** |

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 494.088.694 | 494.088.694 |
| Trích lập trong năm | 391.439.550 | - |
| **Số dư cuối năm** | **885.528.244** | **494.088.694** |

## 5. Chi phí trả trước ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Chi phí bảo hiểm | 84.243.791 | 53.649.988 |
| Công cụ, dụng cụ | 564.534.596 | 465.146.732 |
| Chi phí khác | 64.501.416 | 39.378.783 |
| **Cộng** | **713.279.803** | **558.175.503** |

## 6. Tài sản ngắn hạn khác

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tạm ứng | 823.182.677 | 398.229.964 |
| Các khoản ký quỹ ngắn hạn | 46.572.000 | 46.572.000 |
| **Cộng** | **869.754.677** | **444.801.964** |

## 7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| Số đầu năm | 39.267.331.479 | 466.935.418 | 39.734.266.897 |
| Mua sắm mới | 44.274.000 | - | 44.274.000 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 3.657.763.638 | - | 3.657.763.638 |
| Thanh lý, nhượng bán | (1.371.856.202) | - | (1.371.856.202) |
| **Số cuối năm** | **41.597.512.915** | **466.935.418** | **42.064.448.333** |
| *Trong đó:* | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 5.102.061.505 | 425.735.418 | 5.527.796.923 |
| **Giá trị hao mòn** | | | |
| Số đầu năm | 18.464.625.498 | 464.875.443 | 18.929.500.941 |
| Khấu hao trong năm | 2.808.034.871 | 2.059.975 | 2.810.094.846 |
| Thanh lý, nhượng bán | (1.230.101.306) | | (1.230.101.306) |
| **Số cuối năm** | **20.042.559.063** | **466.935.418** | **20.509.494.481** |

| | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|---|---|---|---|
| **Giá trị còn lại** | | | |
| Số đầu năm | 20.802.705.981 | 2.059.975 | 20.804.765.956 |
| **Số cuối năm** | **21.554.953.852** | **-** | **21.554.953.852** |
| *Trong đó:* | | | |
| Tạm thời chưa sử dụng | - | - | - |
| Đang chờ thanh lý | - | - | - |

## 8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số đầu năm | Chi phí phát sinh trong năm | Kết chuyển vào TSCĐ trong năm | Kết chuyển giảm khác | Số cuối năm |
|---|---|---|---|---|---|
| Mua sắm TSCĐ | - | 4.818.198.183 | (3.657.763.638) | - | 1.160.434.545 |
| Sửa chữa lớn TSCĐ | - | 407.227.442 | | (407.227.442) | - |
| XDCB dở dang | 561.957.000 | - | - | (80.000.000) | 481.957.000 |
| *- Lầu 7 Cao ốc Đinh lễ* | *481.957.000* | - | - | - | *481.957.000* |
| *- Chi phí thiết kế đóng tàu 84 teus* | *80.000.000* | - | - | *(80.000.000)* | - |
| **Cộng** | **561.957.000** | **5.225.425.625** | **(3.657.763.638)** | **(487.227.442)** | **1.642.391.545** |

## 9. Đầu tư vào công ty con

Đầu tư 100% vốn vào Công ty TNHH Vạn Phú.

Hiện tại, Công ty TNHH Vạn Phú đang làm thủ tục giải thể.

## 10. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng khoản lỗ của công ty con là Công ty TNHH Vạn Phú.

## 11. Chi phí trả trước dài hạn

| | Số đầu năm | Tăng trong năm | Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm | Số cuối năm |
|---|---|---|---|---|
| Công cụ, dụng cụ | 1.079.239.620 | 731.954.542 | (1.128.440.556) | 682.753.606 |
| Chi phí sửa chữa | 566.282.042 | 690.878.242 | (615.470.141) | 641.690.143 |
| **Cộng** | **1.645.521.662** | **1.422.832.784** | **(1.743.910.697)** | **1.324.443.749** |

## 12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, khoản lỗ của bất kỳ năm tính thuế nào được chuyển sang bù trừ vào thu nhập trong thời gian tối đa không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ và chênh lệch tạm thời có thể được khấu trừ không bị giới hạn về thời gian. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận cho những khoản này vì ít có khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng những lợi ích đó.

## 13. Tài sản dài hạn khác

Khoản ký quỹ dài hạn mua xăng dầu.

## 14. Vay và nợ ngắn hạn

Khoản vay của các cá nhân để bổ sung vốn lưu động.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

| | |
|---|---|
| Số đầu năm | 2.500.000.000 |
| Số tiền vay phát sinh trong năm | 1.700.000.000 |
| Số tiền trả trong năm | (500.000.000) |
| **Số cuối năm** | **3.700.000.000** |

## 15. Phải trả người bán

Phải trả người bán trong nước.

## 16. Người mua trả tiền trước

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công ty TNHH Vạn Phú | 470.389.353 | 470.389.353 |
| Khách hàng trả tiền trước khác | 10.727.552 | - |
| **Cộng** | **481.116.905** | **470.389.353** |

## 17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | Số cuối năm |
|---|---|---|---|---|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 1.527.482.228 | 1.992.243.536 | (3.279.113.885) | 240.611.879 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - | - | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 280.146.582 | 145.062.511 | (361.462.092) | 63.827.001 |
| Các loại thuế khác | 384.795.174 | 849.144.383 | (1.103.581.512) | 130.358.045 |
| **Cộng** | **2.192.423.984** | **2.986.450.430** | **(4.744.157.489)** | **434.796.925** |

***Thuế giá trị gia tăng***

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

| | |
|---|---|
| - Cho thuê tàu chạy tuyến quốc tế | 0% |
| - Vận chuyển trong nước | 10% |
| - Cho thuê mặt bằng, thủ tục phí, dịch vụ đại lý tàu | 10% |

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22% (năm trước là 25%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 6.771.942.454 | 3.489.540.512 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | | |
| - *Các khoản điều chỉnh tăng* | *2.744.668.258* | *1.504.798.322* |
| - *Các khoản điều chỉnh giảm* | | |
| Thu nhập chịu thuế | 9.516.610.712 | 4.994.338.834 |
| Lỗ các năm trước được chuyển theo tờ khai tự quyết toán thuế năm | (9.516.610.712) | (4.994.338.834) |
| Tổng thu nhập tính thuế | - | - |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 22% | 25% |
| **Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp** | **-** | **-** |

*Các loại thuế khác*
Công ty kê khai và nộp theo qui định.

## 18. Phải trả người lao động
Tiền lương tháng 12, 13 và tiền thưởng còn phải trả nhân viên.

## 19. Chi phí phải trả

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Trích thù lao hội đồng quản trị | 175.000.000 | 163.000.000 |
| Các chi phí khác | 192.187.933 | 237.052.727 |
| **Cộng** | **367.187.993** | **400.052.727** |

## 20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Kinh phí công đoàn | 103.137.901 | 112.090.427 |
| Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp | - | 57.074.142 |
| Các khoản phải trả liên quan đến thanh lý tàu SHC | 581.539.506 | 684.102.741 |
| Nhân viên ứng trước | 145.390.000 | - |
| Phải trả cho RH Pacific tiền dầu (i) | - | 1.139.351.783 |
| Phải trả liên quan đến hoạt động đại lý tàu | 3.212.003.668 | 2.086.420.763 |
| Các khoản phải trả khác (ii) | 4.663.036.141 | 3.319.701.067 |
| **Cộng** | **8.705.107.216** | **7.398.740.923** |

(i) Đây là phí tiền dầu mà Công ty phải trả cho Công ty RH Pacific khi bán tàu. Sau khi Công ty bán tàu cho RH pacific, Công ty thực hiện chức năng quản lý tàu và phát sinh khoản phải thu dịch vụ quản lý với số tiền là 776.649.358 VND. Đơn vị đã xử lý khoản công nợ này trong năm 2014.

(ii) Trong đó có là 1.143.377.233 VND là khoản nợ phải trả tồn đọng phát sinh từ những năm trước chưa được xem xét giải quyết.

## 21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 352.911.285 | 598.321.285 |
| Chi quỹ trong năm | (349.031.400) | (245.410.000) |
| **Số cuối năm** | **3.879.885** | **352.911.285** |

## 22. Phải trả dài hạn khác
Khoản ký quỹ của khách hàng thuê kho.

## 23. Vốn chủ sở hữu

***Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm trang 31.

***Cổ phiếu***

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 4.309.550 | 4.309.550 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 4.309.550 | 4.309.550 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *4.309.550* | *4.309.550* |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | - | - |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 4.309.550 | 4.309.550 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *4.309.550* | *4.309.550* |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

# VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

## 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Doanh thu vận tải đường sông | 44.385.407.062 | 41.639.156.733 |
| Doanh thu đại lý hàng hải | 2.503.646.037 | 1.733.601.883 |
| Doanh thu vận chuyển Bắc Nam | 54.197.632.577 | 37.665.165.875 |
| Doanh thu cho thuê kho bãi, giao nhận | 4.347.467.219 | 3.299.476.576 |
| **Cộng** | **105.434.152.895** | **84.337.401.067** |

## 2. Giá vốn hàng bán

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Giá vốn vận tải đường sông | 40.023.193.960 | 40.017.118.836 |
| Giá vốn đại lý hàng hải | 950.302.408 | 752.258.533 |
| Giá vốn vận chuyển Bắc Nam | 48.893.846.070 | 35.474.123.458 |
| Giá vốn cho thuê kho bãi, giao nhận | 3.266.554.006 | 2.228.328.762 |
| **Cộng** | **93.133.896.444** | **78.471.829.589** |

## 3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 7.399.129 | 17.399.191 |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | - | 11.452.552 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 71.478.876 | 103.201.238 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 12.264.837 | - |
| **Cộng** | **91.142.842** | **132.052.981** |

## 4. Chi phí tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay | 390.788.895 | 380.650.721 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 17.211.571 | 10.838.715 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | | 32.138.193 |
| **Cộng** | **408.000.466** | **423.627.629** |

## 5. Chi phí bán hàng

Chi phí hoa hồng.

## 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên | 2.416.306.830 | 1.767.999.359 |
| Chi phí vật liệu | 164.265.528 | 136.342.193 |
| Chi phí khấu hao | 65.712.022 | - |
| Thuế, phí, lệ phí | 55.291.858 | 52.983.155 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 788.222.194 | 740.763.834 |
| Chi phí khác | 215.208.174 | 104.271.057 |
| **Cộng** | **3.705.006.606** | **2.802.359.598** |

## 7. Thu nhập khác

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 466.136.364 | 127.272.727 |
| Thu bồi thường thiệt hại | 2.746.500 | 1.691.970.548 |
| Xử lý công nợ | 726.998.388 | 181.316.506 |
| Các khoản thu nhập khác | 126.204.332 | 135.433.245 |
| **Cộng** | **1.322.085.584** | **2.135.993.026** |

## 8. Chi phí khác

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý, nhượng bán | 141.754.896 | 80.200.017 |
| Tiền phạt thuế | 977.691 | - |
| Xử lý công nợ | 36.880.198 | - |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 422.679.550 | - |
| Lãi trả chậm | 778.890.383 | - |
| Các khoản chi phí khác | 188.752.406 | 82.014.793 |
| **Cộng** | **1.569.935.124** | **162.214.810** |

## 9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 6.771.942.454 | 3.489.540.512 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 6.771.942.454 | 3.489.540.512 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 4.309.550 | 4.309.550 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **1.571** | **810** |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch với các bên liên quan

***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan***

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Năm nay, Công ty có phát sinh khoản tiền vay các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với số tiền là 500.000.000 VND (Số năm trước là 500.000.000 VND).

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ phải trả với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan là 1.000.000.000 VND (số đầu năm là 500.000.000 VND)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt năm nay là 625.213.542 VND (số năm trước là 760.257.000VND)

***Giao dịch với các bên liên quan khác***

Các bên liên quan khác với Công ty chỉ có Công ty TNHH Vạn Phú – Công ty con.

Trong năm, Công ty không có phát sinh nghiệp vụ với Công ty TNHH Vạn Phú.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với Công ty TNHH Vạn Phú như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Phải trả cung cấp dịch vụ | 112.612.710 | 112.612.710 |
| Ứng trước cước vận chuyển | 470.389.353 | 470.389.353 |
| **Cộng nợ phải trả** | **583.002.063** | **583.002.063** |

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thoả thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

### 2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ.

***Lĩnh vực kinh doanh***

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 01: Vận tải đường sông.
- Lĩnh vực 02: Vận chuyển Bắc Nam.
- Lĩnh vực 03: Dịch vụ khác.

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty được thể hiện ở phụ lục 02 đính kèm từ trang 32 đến trang 34.

***Khu vực địa lý***

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

## 3. Quản lý rủi ro tài chính

*Tổng quan*

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

*Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

*Tiền gửi ngân hàng*

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng có uy tín do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.4 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

| | Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá | Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá | Đã quá hạn nhưng không giảm giá | Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Số cuối năm** | | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 3.012.874.031 | - | - | - | 3.012.874.031 |
| Phải thu khách hàng | 16.125.965.922 | - | - | 716.638.300 | 16.842.604.222 |
| Các khoản phải thu khác | 3.370.036.950 | - | | 168.889.944 | 3.538.926.894 |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | - | - | 557.697.753 | 942.302.247 | 1.500.000.000 |
| **Cộng** | **22.508.876.903** | **-** | **557.697.753** | **1.827.830.491** | **24.894.405.147** |
| **Số đầu năm** | | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.766.880.023 | - | - | - | 1.766.880.023 |
| Phải thu khách hàng | 11.747.667.656 | - | - | 507.856.900 | 12.255.524.556 |
| Các khoản phải thu khác | 1.712.698.262 | - | 942.302.247 | 168.889.944 | 2.823.890.453 |
| **Cộng** | **15.227.245.941** | **-** | **942.302.247** | **676.746.844** | **16.846.295.032** |

Thời gian quá hạn của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không giảm giá là trên 03 năm.

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

| | Từ 01 năm trở xuống | Trên 01 năm đến 05 năm | Trên 05 năm | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| **Số cuối năm** | | | | |
| Vay và nợ | 3.741.388.889 | - | - | 3.741.388.889 |
| Phải trả người bán | 6.920.029.138 | - | - | 6.920.029.138 |
| Các khoản phải trả khác | 8.969.157.308 | 434.660.000 | - | 9.403.817.308 |
| **Cộng** | **19.630.575.335** | **434.660.000** | **-** | **20.065.235.335** |
| **Số đầu năm** | | | | |
| Vay và nợ | 2.753.333.333 | - | - | 2.753.333.333 |
| Phải trả người bán | 7.128.479.364 | - | - | 7.128.479.364 |
| Các khoản phải trả khác | 7.629.629.081 | 438.660.000 | - | 8.068.289.081 |
| **Cộng** | **17.511.441.778** | **438.660.000** | **-** | **17.950.101.778** |

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty là rủi ro ngoại tệ.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty cung cấp dịch vụ cho một số khách hàng với đồng tiền giao dịch là USD, do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thu các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ giữa ngoại tệ và VND.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau:

| | Số cuối năm<br>USD | Số đầu năm<br>USD |
|---|---|---|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 32.179,75 | 7.664,04 |
| Phải thu khách hàng | 100.000,00 | - |
| **Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ** | **132.179,75** | **7.664,04** |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do nợ thuần ngoại tệ có giá trị nhỏ chủ yếu nằm ở tiền gửi ngân hàng gốc ngoại tệ.

***Tài sản đảm bảo***

Công ty không thế chấp tài sản nào cho đơn vị khác và nhận tài sản thế chấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

## 4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

***Tài sản tài chính***

| | Giá trị ghi sổ | | | | Giá trị hợp lý | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Số cuối năm | | Số đầu năm | | | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 3.012.874.031 | - | 1.766.880.023 | - | 3.012.874.031 | 1.766.880.023 |
| Phải thu khách hàng | 16.842.604.222 | (716.638.300) | 12.255.524.556 | (325.198.750) | 16.125.965.922 | 11.761.435.862 |
| Các khoản phải thu khác | 3.538.926.894 | (168.889.944) | 2.823.890.453 | (168.889.944) | 3.370.036.950 | 2.547.711.453 |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 1.500.000.000 | (942.302.247) | - | - | 557.697.753 | |
| **Cộng** | **24.894.405.147** | **(1.827.830.491)** | **16.846.295.032** | **(494.088.694)** | **23.066.574.656** | **16.076.027.338** |

***Nợ phải trả tài chính***

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|---|---|---|---|---|
| | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Vay và nợ | 3.700.000.000 | 2.500.000.000 | 3.700.000.000 | 2.500.000.000 |
| Phải trả người bán | 6.920.029.138 | 7.128.479.364 | 6.920.029.138 | 7.128.479.364 |
| Các khoản phải trả khác | 9.403.817.308 | 8.068.289.081 | 9.403.817.308 | 8.068.289.081 |
| **Cộng** | **20.023.846.446** | **17.696.768.445** | **20.023.846.446** | **17.696.768.445** |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2015

| | | |
|---|---|---|
| **Nguyễn Tiến Hà** | **Đoàn Thị Hảo** | **Nguyễn Thị Vân Anh** |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |

**Phụ lục 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Số dư đầu năm nay | 43.095.500.000 | 21.580.010.000 | 8.023.053.957 | 2.950.576.585 | (59.699.694.209) | 15.949.446.333 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 3.489.540.512 | 3.489.540.512 |
| **Số dư cuối năm trước** | **43.095.500.000** | **21.580.010.000** | **8.023.053.957** | **2.950.576.585** | **(56.210.153.697)** | **19.438.986.845** |
| Số dư đầu năm nay | 43.095.500.000 | 21.580.010.000 | 8.023.053.957 | 2.950.576.585 | (56.210.153.697) | 19.438.986.845 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 6.771.942.454 | 6.771.942.454 |
| **Số dư cuối năm nay** | **43.095.500.000** | **21.580.010.000** | **8.023.053.957** | **2.950.576.585** | **(49.438.211.243)** | **26.210.929.299** |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2015

| | | |
|---|---|---|
| **Nguyễn Tiến Hà** | **Đoàn Thị Hảo** | **Nguyễn Thị Vân Anh** |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |

**Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Đơn vị tính: VND

Kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

| | Vận tải đường sông | Vận chuyển Bắc Nam | Các lĩnh vực khác | Các khoản loại trừ | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Năm nay** | | | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 44.385.407.062 | 54.197.632.577 | 6.851.113.256 | - | 105.434.152.895 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận | - | - | - | - | - |
| ***Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ*** | ***44.385.407.062*** | ***54.197.632.577*** | ***6.851.113.256*** | - | ***105.434.152.895*** |
| Chi phí bộ phận | 42.112.760.801 | 51.445.350.796 | 4.539.391.680 | - | 98.097.503.277 |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 2.272.646.261 | 2.752.281.781 | 2.311.721.576 | - | 7.336.649.618 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | | | - |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | | 7.336.649.618 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | | 91.142.842 |
| Chi phí tài chính | | | | | (408.000.466) |
| Thu nhập khác | | | | | 1.322.085.584 |
| Chi phí khác | | | | | (1.569.935.124) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | | - |
| ***Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp*** | | | | | ***6.771.942.454*** |
| ***Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác*** | ***2.871.389.674*** | ***3.506.164.139*** | ***443.213.596*** | - | ***6.820.767.409*** |
| ***Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn*** | ***1.917.133.913*** | ***2.340.952.269*** | ***295.919.367*** | - | ***4.554.005.549*** |

**Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh** (tiếp theo)

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **Năm trước** | | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 41.639.156.733 | 37.665.165.875 | 5.033.078.459 | 84.337.401.067 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận | - | - | - | - |
| ***Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ*** | ***41.639.156.733*** | ***37.665.165.875*** | ***5.033.078.459*** | ***84.337.401.067*** |
| Chi phí bộ phận | 41.854.451.221 | 36.809.703.038 | 3.865.909.865 | 82.530.064.123 |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | (215.294.488) | 855.462.837 | 1.167.168.594 | 1.807.336.944 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | | - |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | 1.807.336.944 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | 132.052.981 |
| Chi phí tài chính | | | | (423.627.629) |
| Thu nhập khác | | | | 2.135.993.026 |
| Chi phí khác | | | | (162.214.810) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | - |
| ***Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp*** | | | | ***3.489.540.512*** |
| ***Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác*** | ***1.810.010.717*** | ***2.352.933.637*** | ***132.553.970*** | ***4.295.498.324*** |
| ***Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn*** | ***3.959.823.120*** | ***169.450.107*** | ***46.524.742*** | ***4.175.797.969*** |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2015

| | | |
|---|---|---|
| **Nguyễn Tiến Hà** | **Đoàn Thị Hảo** | **Nguyễn Thị Vân Anh** |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |

**Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh** (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

| | Vận tải đường sông | Vận chuyển Bắc Nam | Các lĩnh vực khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| **Số cuối năm** | | | | |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | - | - | - | - |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận | 20.772.865.670 | 25.365.096.676 | 3.206.397.435 | 49.344.359.781 |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận | | | | - |
| ***Tổng tài sản*** | | | | ***49.344.359.781*** |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | - | - | - | - |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận | 9.738.653.942 | 11.891.565.789 | 1.503.210.752 | 23.133.430.482 |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận | | | | - |
| ***Tổng nợ phải trả*** | | | | ***23.133.430.482*** |
| **Số đầu năm** | | | | |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | - | - | - | |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận | 19.520.345.574 | 15.627.244.548 | 2.499.986.466 | 37.647.576.587 |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận | | | | |
| ***Tổng tài sản*** | | | | ***37.647.576.587*** |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | - | - | - | - |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận | 11.250.524.981 | 9.006.741.428 | 1.440.863.845 | 21.698.130.254 |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận | | | | - |
| ***Tổng nợ phải trả*** | | | | ***21.698.130.254*** |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2015

| | | |
|---|---|---|
| **Nguyễn Tiến Hà** | **Đoàn Thị Hảo** | **Nguyễn Thị Vân Anh** |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |